

## THÀNH PHẦN LOÀI VÀ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CỦA KHU HỆ THÚ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BẮC HƯỚNG HÓA, TỈNH QUẢNG TRỊ

NGÔ KIM THÁI, KHÔNG TRUNG, NGÔ VIỆT HUY

*Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị*

ĐẶNG HUY PHƯƠNG, NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,*

*Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Bắc Hướng Hóa được thành lập theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/03/2007. Đây là KBTTN thứ hai được thiết lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Kết quả khảo sát bước đầu của Tổ chức Birdlife tại Khu BTTN Bắc Hướng Hóa cho thấy, đây là khu vực có đa dạng sinh học cao, là nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật quý hiếm như: Sao la, Bò tót, Mang lớn, Voọc hà tĩnh, Vượn đen má trắng, Chà vá chân nâu, Thỏ vằn... Các loài chim đặc hữu đang bị đe dọa ở cấp quốc gia và quốc tế như: Gà lôi lam mào trắng, Trĩ sao, Hồng hoàng, Niệc nâu, Gà so trung bộ. Những năm gần đây, nhiều nhà khoa học đã tiến hành khảo sát khu hệ thú ở Khu BTTN Bắc Hướng Hóa và bổ sung vào danh lục nhiều loài mới, đặc biệt là các loài dơi và thú nhỏ. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có ai tập hợp đầy đủ danh lục thú cũng như đánh giá giá trị bảo tồn của khu hệ thú KBTTN Bắc Hướng Hóa.

Báo cáo này nhằm tổng hợp các kết quả nghiên cứu của chúng tôi trong chương trình phối hợp nghiên cứu của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật phối hợp với Viện Động vật Xanh Pe-tec-bua (Nga), Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Hungary (Hungary), Đại học Kyoto (Nhật Bản), Viện Động vật học Côn Minh (Trung Quốc) nhằm đưa ra một danh lục đầy đủ về thành phần loài thú ở KBTTN Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị cho đến nay.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

*Thống kê các tài liệu đã công bố trước đây:* Luận chứng kinh tế kỹ thuật xây dựng KBTTN Bắc Hướng Hóa, nghiên cứu của Birdlife International và đặc biệt là các nghiên cứu mới nhất của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Phòng vấn người dân địa phương, cán bộ bảo vệ rừng, lực lượng kiểm lâm để thu thập thông tin về các loài thú họ biết được, tình trạng của chúng trước đây và hiện nay, tên gọi bằng tiếng địa phương Brữ-Vân Kiều.

*Khảo sát theo tuyến:* Các cuộc khảo sát thực địa đã được phối hợp thực hiện từ năm 2007 đến 2013 vào các thời điểm khác nhau. Thời gian quan sát từ 5h sáng đến 11h, chiều từ 4h đến 21h tối. Khu vực Khảo sát: Bản Cọp xã Hướng Lập, sinh cảnh chủ yếu là rừng kín thường xanh á nhiệt đới trên núi đất; bản Cuôi, sinh cảnh chủ yếu là rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp, sinh cảnh làng bản; bản Trắng xã Hướng Việt, bản A Xóc xã Hướng Lập, sinh cảnh là rừng kín thường xanh trên núi đá vôi và cây bụi; đèo Sa Mù xã Hướng Phùng, sinh cảnh rừng là thường xanh á nhiệt đới trên núi đất và hỗn giao tre nứa; bản Tria xã Hướng Sơn, sinh cảnh là rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp và sinh cảnh làng bản; đỉnh Voi Mẹp, sinh cảnh rừng là thường xanh á nhiệt đới trên núi đất và hỗn giao trúc sặt.

**Bẫy bắt thú nhỏ:** Để thu thập mẫu dơi, sử dụng lưới mờ có kích thước khác nhau (2,5m × 3m; 3 × 3m; 6 × 3m; 9 × 3m; 12 × 3m) và bẫy thụ cầm (kích thước 1,5 × 1,5m). Lưới và bẫy được đặt cắt ngang các đường mòn và các suối nhỏ trong rừng hoặc gần các vị trí được xác định xác định có thể có dơi cư trú (các hang động,...). Thời gian mở lưới từ 18:00 đến 23:00 tối và 4:00-5:00 sáng hôm sau là thời gian dơi thường bay ra khỏi nơi trú ngụ đi kiếm ăn. Bẫy thụ cầm được mở từ 18:00 để qua đêm đến 6:00 sáng hôm sau. Khảo sát các hang động và dùng vợt tay hay lưới mờ để bắt dơi.

Đối với các loài thú nhỏ khác (gặm nhấm, thú ăn sâu bọ...), sử dụng các loại bẫy như bẫy lồng, bẫy hộp (nhiều kích thước khác nhau) và bẫy đập để thu thập mẫu. Các tuyến bẫy được bố trí ở các độ cao và sinh cảnh khác nhau để thu thập mẫu vật.

**Xác định loài:** Sử dụng các loài liệu sau để xác định loài: A guide to the mammals of China (Smith *et al.*, 2008), A guide to the mammals of Southeast Asia (Francis, 2008), Mammals of Thailand (Lekagul *et al.*, 1988), Bat of Vietnam (Kruskops, 2013) và An Identification Guide to the Rodent of Vietnam (Lunde and N.T. Son 2001). Danh pháp khoa học và trật tự hệ thống phân loại theo Wilson and Reeder 2005. Tên Việt Nam theo Đặng Ngọc Cần và *cs.* (2008).

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 1. Đa dạng thành phần loài

Kết quả nghiên cứu và tổng hợp có chọn lọc các nguồn tài liệu đã công bố trước đây, đã ghi nhận được 90 loài thú 28 họ, 11 bộ (bảng 1). Sự ghi nhận của mỗi loài được xem là khẳng định khi loài đó đã được ghi nhận qua quan sát trực tiếp trong thiên nhiên, qua các mẫu vật hoặc di vật của thú bị săn bắt còn lưu giữ trong dân, hoặc qua các dấu vết hoạt động (dấu chân, phân, tiếng kêu...).

Bảng 1

**Danh sách các loài thú ở KBTTN Bắc Hướng Hoá**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên Vân Kiều	Tư liệu
	<b>I. BỘ NHIỀU RĂNG</b>	<b>SCANDENTIA Wagner, 1855</b>		
	<b>1. Họ Đồi</b>	<b>Tupaiaidae Gray, 1825</b>		<b>M</b>
1	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	Cơ lui	
	<b>II. BỘ CÁNH DA</b>	<b>DERMOPTERA Illiger, 1811</b>		
	<b>2. Họ Chồn dơi</b>	<b>Cynocephalidae Simpson, 1945</b>		
2	Chồn dơi	<i>Galeopterus variegatus</i> (Audebert, 1799)	Tà dư rờ	M
	<b>III. BỘ LINH TRƯỞNG</b>	<b>PRIMATES Linnaeus, 1758</b>		
	<b>3. Họ Cu li</b>	<b>Lorisidae Gray, 1821</b>		
3	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacépède, 1800)	Linh lâm	ĐT
4	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	Linh lâm	ĐT
	<b>4. Họ Khỉ</b>	<b>Cercopithecidae Gray, 1821</b>		
5	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> (I. Geoffroy, 1831)	Xiác	ĐT
6	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i> (Blyth, 1863)	Ca mang	ĐT

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên Văn Kiệu	Tư liệu
7	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	Tamưardờ	ĐT, QS
8	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i> (Linnaeus, 1771)	Xà và	QS
9	Voọc hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i> (Dao, 1970)	Cùng	QS
	<b>5. Họ Vượn</b>	<b>Hylobatidae, Gray, 1871</b>		
10	Vượn đen bạc má phía Bắc	<i>Nomascus leucogenys</i> Ogilby, 1840	Quành	QS
	<b>IV. BỘ THỎ</b>	<b>LAGOMORPHA Brandt, 1855</b>		
	<b>6. Họ Thỏ rừng</b>	<b>Leporidae Fischer, 1817</b>		
11	Thỏ nâu	<i>Lepus peguensis</i> Blyth, 1855	Cờ tai	ĐT
12	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i> Averianov, Abramov and Tikhonov, 2000	A zun	M
	<b>V. BỘ CHUỘT VOI</b>	<b>ERINACEOMORPHA Gregory, 1910</b>		
	<b>7. Họ Chuột voi</b>	<b>Erinaceidae G. Fischer, 1814</b>		
13	Chuột voi đồi	<i>Hylomys suillus</i> Müller, 1840		M
	<b>VI. BỘ CHUỘT CHŨ</b>	<b>SORICOMORPHA Gregory, 1910</b>		
	<b>8. Họ Chuột</b>	<b>Soricidae G. Fischer, 1814</b>		
14	Chuột chù đuôi đen	<i>Crocidura attenuata</i> Milne-Edwards, 1872		M
15	Chuột chù đuôi trắng	<i>Crocidura fuliginosa</i> (Blyth, 1855)		M
16	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus</i> (Linnaeus, 1766)		M
	<b>9. Họ Chuột chũi</b>	<b>Talpidae G. Fischer, 1814</b>		
17	Chuột chũi	<i>Euroscaptor</i> sp.		
	<b>VII. BỘ DƠI</b>	<b>CHIROPTERA Blumbach, 1779</b>		
	<b>10. Họ Dơi quạ</b>	<b>Pteropodidae Gray, 1821</b>		
18	Dơi chó cánh dài	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	Adienlờ	M
19	Dơi quạ không đuôi lớn	<i>Megaerops niphanae</i> Yenbutra and Felten, 1983		M
20	Dơi quạ núi cao	<i>Sphaerias blanfordi</i> (Thomas, 1891)		M
21	Dơi quạ lưỡi dài	<i>Eonycteris spelaea</i> (Dobson, 1871)		M
22	Dơi ăn mật hoa lớn	<i>Macroglossus sobrinus</i> K. Andersen, 1911		M
	<b>11. Họ Dơi lá mũi</b>	<b>Rhinolophidae Gray, 1825</b>		
23	Dơi lá đuôi	<i>Rhinolophus affinis</i> Horsfield, 1823		M
24	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i> Temminck, 1834		M
25	Dơi lá tô-ma	<i>Rhinolophus thomasi</i> K. Andersen, 1905		M
	<b>12. Họ Dơi nếp mũi</b>	<b>Hipposideridae Lydekker, 1891</b>		
26	Dơi nếp mũi ba lá	<i>Aselliscus stoliczkanus</i> (Dobson, 1871)		M

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên Văn Kiệu	Tư liệu
27	Dơi nếp mũi quạ	<i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835)		M
28	Dơi nếp mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i> (Horsfield, 1823)		M
29	Dơi nếp mũi xinh	<i>Hipposideros pomona</i> K. Andersen, 1918		M
	<b>13. Họ Dơi ma</b>	<b>Megadermatidae H. Allen, 1864</b>		
30	Dơi ma bắc	<i>Megaderma lyra</i> E. Geoffroy, 1810		M
	<b>14. Họ Dơi muỗi</b>	<b>Vespertilionidae Gray, 1821</b>	A ciep	
31	Dơi muỗi sọ nhỏ	<i>Pipistrellus paterculus</i> Thomas, 1915		M
32	Dơi chân đem thịt	<i>Tylonycteris pachypus</i> (Temminck, 1840)		M
33	Dơi tai chân nhỏ	<i>Myotis muricola</i> (Gray, 1846)		M
34	Dơi mũi ống tai tròn	<i>Murina cyclotis</i> Dobson, 1872		M
35	Dơi mũi ống lông chân	<i>Murina cineracea</i> Csorba, Furey, 2011		M
36	Dơi mũi ống nhỏ	<i>Murina huttoni</i> (Peters, 1872)		M
37	Dơi mũi ống lớn đen	<i>Murina beelzebub</i> (Son, Furey, Csorba, 2011)		M
38	Dơi mũi nhẵn xám	<i>Kerivoula hardwickii</i> (Horsfield, 1824)		M
	<b>VIII. BỘ TÊ TÊ</b>	<b>PHOLIDOTA Weber, 1904</b>		
	<b>15. Họ Tê tê</b>	<b>Manidae Gray, 1821</b>		
39	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	Pơ zun	ĐT
	<b>IX. BỘ ĂN THỊT</b>	<b>CARNIVORA Bowdich, 1821</b>		
	<b>16. Họ Mèo</b>	<b>Felidae Fischer de Waldheim, 1817</b>		
40	Báo lửa	<i>Pardofelis temminckii</i> (Vigors and Horsfield, 1827)		ĐT
41	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i> (Martin, 1837)		ĐT
42	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	Meo ra doong	M
43	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)	Beo châm	ĐT
	<b>17. Họ Cầy</b>	<b>Viverridae Gray, 1821</b>		
44	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	Tà du	ĐT
45	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i> (C. E. H. Smith, 1827)	Xà piéc ca nhe	QSM
46	Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i> (Grey, 1832)	Cà xoong	ĐT
47	Cầy vòi đóm	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	Xà piéc plô	QSM
48	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i> , Thomas, 1912		ĐT
49	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758	Xà king	ĐT
50	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i> (É. Geoffroy Saint-Hilaire, 1803)	Xà piéc ăm	M

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên Vân Kiều	Tư liệu
	<b>18. Họ Cây lôn</b>	<b>Herpestidae Bonaparte, 1845</b>		
51	Cây lôn tranh	<i>Herpestes javanicus</i> (É. Geoffroy Saint-Hilaire, 1818)		QS
52	Cây móc cua	<i>Herpestes urva</i> (Hogdson, 1836)		QS,ĐT
	<b>19. Họ Gấu</b>	<b>Ursidae Fischer de Waldheim, 1817</b>		
53	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i> (Raffles, 1821)	Xà câu ta mai	ĐT
54	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i> G. Cuvier, 1823	Xà câu chiêm	ĐT
	<b>20. Họ Chồn</b>	<b>Mustelidae Fischer, 1817</b>		
55	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)	Phe	ĐT
56	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	Phe	ĐT
57	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	Xà piếc plô	QS
58	Chồn bạc má bắc	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)		M
59	Triết bụng vàng	<i>Mustela kathiah</i> Hodgson, 1835		ĐT
	<b>X. BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN</b>	<b>ARTIODACTYLA Owen, 1848</b>		
	<b>21. Họ Lợn rừng</b>	<b>Suidae Gray, 1821</b>		
60	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	Ali cơ roãng	QSM
	<b>22. Họ Cheo cheo</b>	<b>Tragulidae Milne Edwards, 1864</b>		
61	Cheo cheo nam dương	<i>Tragulus kanchil</i> (Raffles, 1821)	Xa coi	ĐT
	<b>23. Họ Hươu nai</b>	<b>Cervidae Goldfuss, 1820</b>		
62	Mang thường	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	Pôi a rui	QSM
63	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i> (Giao, Tuoc, Dung, Wikramanayake, Arclander and Mackinnon, 1997)	Pôi ché rờ	QSM
64	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis</i> (Tuoc, Dung, Dawson, Arctander and Mackinnon, 1994)	Pôi xa rừng	QSM
65	Nai	<i>Rusa unicolor</i> (Kerr, 1792)		ĐT
	<b>24. Họ Trâu bò</b>	<b>Bovidae Gray, 1821</b>		
66	Bò tót	<i>Bos frontalis</i> Lambert, 1804	Xà ngô rờ	ĐT
67	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> Dung, Giao, Chinh, Tuoc, Arctander and Mackinnon, 1993	Ra giang	QSM
68	Sơn dương	<i>Capricornis sumatraensis</i> (Bechstein, 1799)	Ke	ĐT
	<b>XI. BỘ GẬM NHÁM</b>	<b>RODENTIA Bowdich, 1821</b>		
	<b>25. Họ Sóc</b>	<b>Sciuridae Fischer de Waldheim, 1817</b>		
69	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparman, 1778)	Proc ba	QS
70	Sóc bay đen trắng	<i>Hylopetes alboniger</i> (Hogdson, 1836)		QS

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên Văn Kiệu	Tư liệu
71	Sóc bay trâu	<i>Petaurista philippensis</i> (Elliot, 1839)	Tà dư rờ	QS
72	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i> (Pallas, 1779)	Proc ngoi	M
73	Sóc bụng xám	<i>Callosciurus inornatus</i> (Gray, 1867)		M
74	Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i> (Blanford, 1878)	Cờ rai	M
75	Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i> (Blyth, 1849)		M
76	Sóc chuột lửa	<i>Tamios rodolphii</i> (Milne-Edwards, 1867)	Ta lư	M
	<b>26. Họ Dúi</b>	<b>Spalacidae Gray, 1821</b>		
77	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	Cơ pi	QSM
	<b>27. Họ Chuột</b>	<b>Muridae Illiger, 1811</b>		
78	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)		ĐT
79	Chuột mốc lớn	<i>Berylmys bowersi</i> (Anderson, 1879)		M
80	Chuột núi đuôi dài	<i>Leopoldamys sabanus</i> (Thomas, 1887)		M
81	Chuột su-ri	<i>Maxomys surifer</i> (Miller, 1900)		M
82	Chuột nhất đồng	<i>Mus caroli</i> Bonhote, 1902		M
83	Chuột nhất nhà	<i>Mus musculus</i> Linnaeus, 1758		M
84	Chuột hươu bé	<i>Niviventer fulvescens</i> (Gray, 1847)		M
85	Chuột núi đông dương	<i>Niviventer tenaster</i> (Thomas, 1916)		M
86	Chuột rừng đông dương	<i>Rattus andamanensis</i> (Blyth, 1860)		M
87	Chuột bóng	<i>Rattus nitidus</i> (Hodgson, 1845)		M
88	Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i> Temminck, 1844		M
	<b>28. Họ Nhím</b>	<b>Hystriidae G. Fischer, 1817</b>		
89	Đon	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)	Xà cai	ĐT
90	Nhím đuôi ngắn	<i>Hystrix brachyura</i> Linnaeus, 1758	Xà cơi	ĐT

Ghi chú: QS -quan sát trên thực địa; ĐT- điều tra, phỏng vấn; M-Mẫu; QSM- quan sát

## 2. Giá trị bảo tồn các loài

Trong tổng số 90 loài thú đã ghi nhận được ở KBTTN Bắc Hướng Hóa đã ghi nhận 33 loài có giá trị bảo tồn cao (bảng 2) (chiếm 36% tổng số loài đã ghi nhận ở khu bảo tồn và 11,22% tổng số loài thú đã biết ở Việt Nam, không kể thú biển) cho thấy giá trị và tầm quan trọng của KBTTN Bắc Hướng Hóa. Trong tổng số các loài có giá trị bảo tồn, có 30 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, 24 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN và 29 loài liệt kê trong Nghị định số 32 của Chính phủ. Đây là những loài thú cần được ưu tiên bảo tồn. Tuy nhiên, xét về mức độ bị đe dọa trong nước và trên toàn cầu, sự hiện diện của quần thể một số loài trong KBTTN Bắc Hướng Hóa thì những loài cần đặc biệt ưu tiên bảo tồn bao gồm: Bò tót, Mang lớn, Thỏ vằn, Vượn đen má trắng, Vọc hà tinh và Chà vá chân nâu.

Bảng 2

**Danh sách các loài thú đang bị đe dọa tuyệt chủng cần ưu tiên bảo vệ ở KBTTN Bắc Hướng Hóa**

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Giá trị bảo tồn		
			SĐVN 2007	IUCN 2011	NĐ 32 2006
1	Chồn dơi	<i>Galeopterus variegatus</i>	EN		IB
2	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	VU	VU	IB
3	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	VU	VU	IB
4	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>	VU	VU	IIB
5	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>	LR		IIB
6	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	VU	VU	IIB
7	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>	EN	CR	IB
8	Voọc hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>	EN	EN	IB
9	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>	EN	CR	IB
10	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>	EN	VU	IB
11	Gấu chó	<i>Ursus malayanus</i>	EN	VU	IB
12	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinerea</i>	VU	VU	IB
13	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	VU	NT	IB
14	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>			IIB
15	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>			IIB
16	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>	EN	VU	IB
17	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>	VU	VU	IIB
18	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>			IB
19	Beo lửa	<i>Pardofelis temminckii</i>	EN	NT	IB
20	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>	VU	VU	IB
21	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	EN	VU	IB
22	Cheo cheo	<i>Tragulus kachil</i>	VU		IIB
23	Nai	<i>Cervus unicolor</i>	VU		
24	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>	VU	EN	IB
25	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsongensis</i>	DD	DD	IB
26	Bò tót	<i>Bos frontalis</i>	EN	VU	IB
27	Sơn dương	<i>Capricornis milneedwardsii</i>	EN	NT	IB
28	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	EN	CR	IB
29	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>	EN	EN	IIB
30	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>	VU	NT	
31	Sóc bay đen trắng	<i>Hylopetes alboniger</i>	VU		
32	Sóc bay lớn	<i>Petaurista philippensis</i>	VU		IIB
33	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>	EN	DD	

Ghi chú: SDVN-Sách Đỏ Việt Nam, IUCN-Danh lục Đỏ IUCN, CR-Rất nguy cấp, EN-Nguy cấp, VU-Sẽ nguy cấp, NT-Gần bị đe dọa. NĐ 32: Nghị định số 32 của Chính phủ: (IB) Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; (IIB) Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

### 3. Phân vùng ưu tiên bảo tồn thú trong KBTTN Bắc Hướng Hoá

Có 7 hoạt động của con người đe dọa trực tiếp đến tài nguyên thú hoang dã tại KBTTN Bắc Hướng Hóa đã được xác định là: Săn bắt, buôn bán, khai thác gỗ, khai thác lâm sản ngoài gỗ, rà phế liệu, phá rừng làm nương rẫy và chăn thả gia súc trong rừng. Tuy nhiên mức độ đe dọa của mỗi hoạt động khác nhau theo từng khu vực và nhóm thú hoang dã: Thú linh trưởng bị đe dọa nhiều bởi hoạt động khai thác gỗ, trong khi đó thú móng guốc là hoạt động săn bắt, buôn bán... Trên cơ sở chồng ghép bản đồ phân bố của các loài quan trọng, bản đồ hiện trạng thảm thực vật, bản đồ địa hình- thủy văn và bản đồ phân cấp mức độ đe dọa theo từng khu vực, đã xác định các khu vực cần ưu tiên bảo tồn cho một số nhóm thú trong KBTTN Bắc Hướng Hóa theo các tiêu chí sau: (1) Là nơi phân bố tập trung của các quần thể loài thú quan trọng; (2) Là nơi có sinh cảnh phù hợp với yêu cầu sinh thái của các loài thú quan trọng; (3) Là nơi có mức độ đe dọa cấp cao hơn đối với các loài thú quan trọng. Kết quả thu được như sau:

- Khu vực ưu tiên bảo tồn Bò tót: Khu vực Voi Mẹp thuộc địa giới hành chính 2 xã Hướng Sơn, Hướng Linh. Tổng diện tích là 3.478ha (34,78km<sup>2</sup>), bao gồm các tiểu khu: 657, 658, 666, 667, 670A.

- Khu vực ưu tiên bảo tồn Mang lớn và Thỏ vằn: Khu vực giáp ranh giữa huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Bình và khu vực thôn Tria xã Hướng Sơn. Tổng diện tích là 3.377ha (33,77km<sup>2</sup>), bao gồm các tiểu khu: 618, 619, 622, 623, 629.

- Khu vực ưu tiên bảo tồn Vượn đen má trắng: Khu vực giáp ranh giữa Lào và tỉnh Quảng Bình thuộc địa giới hành chính xã Hướng Lập. Tổng diện tích là 2.887ha (28,87km<sup>2</sup>), bao gồm các tiểu khu: 611, 612 và 614A.

- Khu vực ưu tiên bảo tồn Chà vá chân nâu: Khu vực đèo Sa Mù và khu vực phía Đông Bắc bản Cọp thuộc địa giới hành chính xã Hướng Lập. Tổng diện tích là 3.908ha (39,08km<sup>2</sup>), bao gồm các tiểu khu: 613, 617A xã Hướng Lập, diện tích 1.016ha và các tiểu khu 638, 641A, 643A, 652, 655A, diện tích 2.892ha.

- Khu vực ưu tiên bảo tồn Voọc hà tĩnh: Hệ thống rừng núi đá vôi thuộc địa giới hành chính xã Hướng Việt và Hướng Lập. Tổng diện tích là 1.574ha (15,74km<sup>2</sup>), bao gồm các tiểu khu: 627, 636, 637.

### III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Khu hệ thú KBTTN Bắc Hướng Hóa khá đa dạng về thành phần loài. Đến nay, đã ghi nhận được tổng số 90 loài thú 28 họ, 11 bộ, chiếm 30,61% tổng số loài thú hiện có ở Việt Nam cho thấy sự đa dạng về thành phần loài thú ở đây.

Bộ Gặm nhấm Rodentia có số lượng loài nhiều nhất, 22 loài (chiếm 25% tổng số loài ghi nhận ở Khu Bảo tồn), tiếp đến là cá bộ Dơi Chiroptera và Ăn thịt có 21 loài (chiếm 23%), bộ Guốc chẵn có 9 loài (chiếm 10%), bộ Linh trưởng có 8 loài (chiếm 8,9%), bộ Chuột chù Soricomorpha 3 loài (chiếm 3%), bộ Thỏ Largomopha 2 loài (chiếm 2%), các bộ còn lại có 1 loài (chiếm 1%), gồm các bộ Chuột voi Erinaceomorpha, bộ Tê tê Pholidota, bộ Nhiều răng Scandenta, bộ Cánh da Dermoptera .

Có 33 loài thú quý hiếm đã được ghi nhận chiếm 36% tổng số loài thú trong khu vực nghiên cứu, trong số đó có 30 loài được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 24 loài được ghi nhận trong Danh lục Đỏ IUCN (2011), 29 loài ghi trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP.

Đã xác định 5 khu vực ưu tiên bảo tồn thú: Khu vực ưu tiên bảo tồn Bò tót có diện tích 3.478ha, khu vực ưu tiên bảo tồn Mang lớn và Thỏ vằn có diện tích 3.377ha, khu vực ưu tiên bảo tồn Vượn đen má trắng có diện tích 2.887ha, khu vực ưu tiên bảo tồn Chà vá chân nâu có diện tích 3.908ha và khu vực ưu tiên bảo tồn Voọc hà tĩnh có diện tích 1.574ha.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Csorba G., N.T. Son, I. Saveng, N. Furey**, 2011. *Journal of Mammalogy*, 92 (4): 891-904.
2. **Đặng Ngọc Cần, H. Endo, N.T. Son, T. Oshada, L. X. Cảnh, D. H. Phương, P. L.Lunde, S. I. Kawada, A. Hayshida, M. Sasaka**, 2008. Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam. IEBR, Hà Nội, 356 trang.
3. **Francis Ch.**, 2008. *A guide to mammals of Southeast Asia*. Princeton Univ. Press, UK.
4. **Nguyễn Xuân Đặng và cs.**, 2007. Báo cáo Khoa học Hội nghị toàn quốc nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, Quy Nhơn, 10/8/2007. NXB. KHKT, tr.: 35-37.
5. **Nguyễn Xuân Đặng, Đặng Ngọc Cần, Nguyễn Xuân Nghĩa**, 2007. *Tạp chí Sinh học*, 29 (4): 19.
6. **Kruskops**, 2013. *Bats of Vietnam. Checklist and an identification manual*. Joint Russian-Vietnamese, Science and Technological Tropical Centre. Moscow. 299p.
7. **Lekagul B., J. A. McNealey**, 1988. *Mammals of Thailand*. Association for the Conservation of Wildlife, Sahakambhat Co., Bangkok, Thailand.
8. **Lunde D. P., N. T. Son.**, 2001. *An identification guide to the rodent of Vietnam*. American Museum of Natural History, New York.
9. **Nguyễn Trường Sơn, Csorba Gabor**, 2007. Báo cáo Khoa học Hội nghị toàn quốc nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, Quy Nhơn, 10/8/2007, NXB. KHKT, tr.: 532-536.
10. **Smith, A.T., Yan Xie (eds)**, 2008. *A guide to the mammals of China*. Princeton Univ. Press, UK.
11. **Wilson D. E., D. M. Reeder (eds.)**, 2005. *Mammal species of the world: a taxonomic and geographic reference*. 3rd edition, Baltimore: Johns Hopkins University Press, Vol. 1 & 2.

## SPECIES COMPOSITION AND CONSERVATION VALUE OF MAMMAL FAUNA IN BAC HUONG HOA NATURE RESERVE, QUANG TRI PROVINCE

NGO KIM THAI, KHONG TRUNG, NGO VIET HUY,  
DANG HUY PHUONG, NGUYEN TRUONG SON

### SUMMARY

Bac Huong Hoa Nature Reserve was established in 2007. This is the second Nature Reserve in Quang Tri province. Results of the initial surveys by Birdlife in Bac Huong Hoa Nature Reserve show high biodiversity of this area and many rare animals such as Sao la, Gaur, Truong Son Munjack, Ha Tinh langur, White-cheeked gibbon, Red-shanked Douc Langur, Annamite Striped Rabbit,...

This study of mammal diversity in Bac Huong Hoa Nature Reserve, was conducted from 2007 to 2013. The surveys record 90 mammal species belonging to 28 families and 11 orders. Mammal fauna of Bac Huong Hoa Nature Reserve has high conservation significance with 30 species enlisted in Red Data Book of Vietnam (2007) and 24 species of them are listed in 2012 IUCN Red List and 29 species of them are listed in Decree 32 of the Government.

There are seven activities of local people directly threatening wildlife fauna in Bac Huong Hoa NR such as: Hunting, trading, timber, non-timber forest product extraction, war metal remains collecting, forest clearance for shifting cultivation and fre-ranging cattle grazing in the forest.